

Vinh Long, ngày 01 tháng 7 năm 2026

**THÔNG BÁO**  
**Tuyển sinh đào tạo đại học từ xa năm 2026**

Đại học Trà Vinh thông báo tuyển sinh đào tạo đại học trực tuyến từ xa năm 2026, cụ thể như sau:

**I. Mã trường trong tuyển sinh: DVT**

**II. Đối tượng và điều kiện đăng ký xét tuyển**

**2.1 Đối tượng**

Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định (gọi chung là *tốt nghiệp THPT*);

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật (gọi chung là *tốt nghiệp trung cấp trở lên*).

**2.2 Điều kiện dự tuyển**

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo Điều 9 Quy chế tuyển sinh hiện hành;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Đại học Trà Vinh.

**III. Phương thức xét tuyển**

**3.1 Phương thức 1. Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã PT – 100)**

Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT của năm 2026, xét theo tổ hợp môn của từng ngành.

**3.2 Phương thức 2. Xét kết quả học tập các môn học cấp THPT (học bạ) (mã PT-200)**

Xét theo tổ hợp môn của từng ngành. Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30.

**3.3 Phương thức 3. Xét kết quả học tập toàn khóa (mã PT-500)**

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập toàn khóa (KQHTTK) bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

**Phương thức 1 và 2:** Áp dụng đối với người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định; người có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

**Phương thức 3:** Áp dụng đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển (theo danh mục ngành đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

#### **IV. Các tiêu chí xét tuyển**

##### **4.1. Trường hợp thí sinh xét tuyển theo Phương thức 1 hoặc Phương thức 2**

Người dự tuyển tham gia xét tuyển phải thỏa lần lượt các tiêu chí sau đây:

###### **4.1.1 Nguồn xét tuyển (điều kiện để ĐKXT đối với tất cả các phương thức)**

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác trong 02 môn thi còn lại của kỳ thi tốt nghiệp) đạt **tối thiểu 15,00 điểm** theo thang điểm 30 (không tính điểm ưu tiên, điểm cộng được quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế tuyển sinh), **áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2026.**

Tiêu chí này **không áp dụng** đối với thí sinh được miễn thi, thí sinh đặc cách tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành và thí sinh đã **tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước.**

###### **4.1.2 Ngưỡng đầu vào**

###### **4.1.2.1 Đối với ngành Luật**

Ngoài quy định theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GDĐT, thí sinh tham gia xét tuyển ngành Luật còn phải thỏa điều kiện theo quy định tại Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ GDĐT ban hành Chuẩn Chương trình đào tạo lĩnh vực pháp luật đào tạo trình độ đại học. Cụ thể như sau:

###### **a. Quy định Chuẩn Chương trình đào tạo**

Người dự tuyển ngành Luật trình độ đại học phải đáp ứng các điều kiện:

- Tổng điểm xét tuyển **tối thiểu đạt 60% điểm** đánh giá tối đa của thang điểm: tổng điểm 03 môn xét tuyển đạt từ **18 điểm** trở lên của thang điểm 30
- Đạt ngưỡng đầu vào của từng phương thức sử dụng tổ hợp môn để xét tuyển nhưng phải bảo đảm điểm môn xét tuyển Toán và Ngữ Văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn **đạt tối thiểu là 6/10 điểm** (60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm 10).

###### **b. Ngưỡng đầu vào của từng phương thức xét tuyển**

###### **b.1 Phương thức 1. Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT**

Nhà trường sử dụng ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Tư pháp công bố trước ngày 10/7/2026 của hệ chính quy.

###### **b.2 Phương thức 2. Xét kết quả cấp THPT (học bạ)**

Ngưỡng đầu vào được áp dụng theo **một** trong 02 ngưỡng sau đây:

- **Ngưỡng đầu vào thứ 1:** theo phương thức xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (mục b.1), hoặc
- **Ngưỡng đầu vào thứ 2:** Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và **tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán,**

Ngữ văn và một môn thi khác trong 02 môn thi còn lại của kỳ thi tốt nghiệp) đạt 18,00 điểm trở lên **hoặc** điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp THPT) từ 8,50 trở lên.

#### 4.1.2.2 Đối với ngành các ngành còn lại

a. Ngưỡng đầu vào Phương thức 1. Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

Tổng điểm 03 môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo **tổ hợp xét tuyển** đạt từ 15 điểm trở lên, hoặc

b. Ngưỡng đầu vào Phương thức 2. Xét kết quả cấp THPT (học bạ) được áp dụng theo **một** trong 02 ngưỡng sau đây:

- **Ngưỡng đầu vào thứ 1:** theo phương thức xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (mục a).

- **Ngưỡng đầu vào thứ 2:** Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức **đạt** (học lực xếp loại **Trung bình**) trở lên cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và **tổng điểm 03 môn tổ hợp xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên**.

#### 4.2. Trường hợp thí sinh xét tuyển theo Phương thức 3 (tốt nghiệp trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển)

4.2.1. Đối với thí sinh dự tuyển ngành **Luật** phải thỏa điều kiện:

a. Quy định tại Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 ban hành Chuẩn Chương trình đào tạo

Kết quả học tập toàn khóa đạt từ 6.0 trở lên theo thang điểm 10 hoặc 2.4 trở lên thang điểm 4 và không áp dụng đối với người có bằng ĐH cùng nhóm ngành.

b. Ngưỡng đầu vào của phương thức xét tuyển

Ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại **khá** và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

#### 4.2.2. Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành còn lại:

Ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT, trung học nghề loại trung bình hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình).

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại trung bình trở lên.

## V. THÔNG TIN VỀ NGÀNH TUYỂN SINH

Đại học Trà Vinh tuyển sinh theo ngành không theo nhóm ngành. Thí sinh xem *Danh mục ngành tuyển sinh* tại **Phụ lục**.

## VI. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ VÀ LỆ PHÍ XÉT TUYỂN

### 6.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

- + Phiếu đăng ký dự tuyển (*ghi đầy đủ các thông tin trong phiếu ĐKDT*);
- + Bản sao hợp lệ Căn cước hoặc Căn cước công dân;
- + Bản sao hợp lệ Học bạ THPT.
- + Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (tạm thời) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026, trung học nghề hoặc Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc minh chứng đã hoàn thành chương trình văn hóa THPT đối với người tốt nghiệp trình độ trung cấp;
- + Minh chứng xác nhận kết quả các môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT, Điểm xét tốt nghiệp THPT do trường THPT cấp.
- + Bản sao Bảng điểm tốt nghiệp toàn khóa và Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học trở lên (*mỗi loại 02 bản sao hợp lệ*) (*theo đối tượng xét tuyển*);
- + 01 bản sao hợp lệ các giấy tờ ưu tiên khác (*nếu có*);
- + 01 giấy giới thiệu cử đi học của cơ quan, đơn vị người học (*nếu có*);
- + Các minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định hiện hành (*nếu có*);
- + 02 ảnh cỡ 3x4 chụp không quá 6 tháng (ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh ở mặt sau ảnh).

### 6.2. Lệ phí hồ sơ, xét tuyển

- ❖ Lệ phí hồ sơ đăng ký dự tuyển: **60.000đ/bộ hồ sơ**.
- ❖ Lệ phí xét tuyển: **200.000đ/1 thí sinh/1 ngành**.

Thí sinh đóng tất cả lệ phí xét tuyển khi nộp hồ sơ đăng ký. Lệ phí hồ sơ và hồ sơ đăng ký dự tuyển đã nộp không hoàn trả lại.

## VII. Điểm xét tuyển và điểm ưu tiên

Trường thực hiện việc tính điểm xét tuyển, chính sách ưu tiên, khung điểm ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.

## VIII. Tổ chức tuyển sinh

### 8.1. Đăng ký xét tuyển

Thí sinh chọn 1 trong 2 cách sau để nộp hồ sơ xét tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ xét tuyển bằng qua đường bưu chính.

### 8.2. Thời gian thực hiện

Từ ngày ra thông báo đến hết ngày **30/08/2026**.

## IX. Chương trình, thời gian và phương thức tổ chức đào tạo

### 9.1 Chương trình đào tạo và thời gian đào tạo

- Trường đào tạo theo học chế tín chỉ, sau khi học và tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo (bao gồm Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất) sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp (không phải thi tốt nghiệp).

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học có thể rút ngắn thời gian đào tạo do được trường xem xét miễn trừ một số học phần đã học.

## 9.2 Phương thức tổ chức đào tạo

Hình thức đào tạo từ xa là hình thức đào tạo có 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo trở lên được thực hiện theo một hoặc kết hợp giữa phương thức đào tạo từ xa Mạng máy tính và viễn thông. Phương thức Mạng máy tính và viễn thông sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, chủ yếu là máy tính, thiết bị di động và mạng internet hoặc mạng viễn thông để truyền tải thông tin và tạo môi trường cho giảng viên và người học tương tác.

Với phương thức dạy học E-learning ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong đào tạo trực tuyến tạo điều kiện cho sinh viên vừa làm vừa học, tiết kiệm thời gian tập trung trung đến trường. Sinh viên chủ động học tập theo sách, các học liệu, học trực tuyến trên mạng Internet hoặc các phương tiện hỗ trợ đi kèm.

## X. Địa chỉ nhận hồ sơ

**VP TUYỂN SINH – VIỆN PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC – ĐH TRÀ VINH**

*↳ Số 126 Nguyễn Thiện Thành, phường Hòa Thuận, tỉnh Vĩnh Long*

*Điện thoại: 02946 274 222*

**Khai giảng:** được tổ chức định kỳ hàng tháng khi đủ số lượng sinh viên.

*Muốn biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ tại các địa chỉ trên hoặc truy cập website: <http://rdi.edu.vn> – Email: [rdi@tvu.edu.vn](mailto:rdi@tvu.edu.vn)*

### Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Các trạm đào tạo từ xa;
- Các đơn vị có liên quan;
- Website;
- Lưu: VT, VPTNL.



**TS. PHAN QUỐC NGHĨA**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC NGÀNH TUYỂN SINH**

(Kèm theo Thông báo số: 1619/TB-DHTV ngày 01/7/2026 của  
Giám đốc Đại học Trà Vinh về việc tuyển sinh đào tạo đại học từ xa)

| TT | MÃ NGÀNH | NGÀNH               | CÁC TỔ HỢP MÔN (Phương thức 1 và Phương thức 2) |                                                   | PHƯƠNG THỨC 3<br>(Tốt nghiệp Trung cấp cùng nhóm ngành trở lên) | HỌC PHÍ          |
|----|----------|---------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|
|    |          |                     | MÃ TH                                           | TÊN TỔ HỢP                                        |                                                                 |                  |
| 1  | 7480201  | Công nghệ thông tin | A00                                             | Toán, Vật lí, Hóa học                             | Người dự tuyển tốt nghiệp TC/CĐ/ĐH cùng nhóm ngành              | 450.000đ/tín chi |
|    |          |                     | A01                                             | Toán, Vật lí, Tiếng Anh                           |                                                                 |                  |
|    |          |                     | D01                                             | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                          |                                                                 |                  |
|    |          |                     | D07                                             | Toán, Hóa học, Tiếng Anh                          |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X06                                             | Toán, Vật lí, Tin học                             |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X26                                             | Toán, Tin học, Tiếng Anh                          |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X27                                             | Toán, Công nghệ (công nghiệp), Tiếng Anh          |                                                                 |                  |
| 2  | 7340301  | Kế toán             | A00                                             | Toán, Vật lí, Hóa học                             | Người dự tuyển tốt nghiệp TC/CĐ/ĐH cùng nhóm ngành              | 450.000đ/tín chi |
|    |          |                     | A01                                             | Toán, Vật lí, Tiếng Anh                           |                                                                 |                  |
|    |          |                     | C01                                             | Ngữ văn, Toán, Vật lý                             |                                                                 |                  |
|    |          |                     | D01                                             | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                          |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X25                                             | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh    |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X26                                             | Toán, Tin học, Tiếng Anh                          |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X53                                             | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học      |                                                                 |                  |
| 3  | 7380101  | Luật                | A00                                             | Toán, Vật lí, Hóa học                             | Người dự tuyển tốt nghiệp TC/CĐ/ĐH cùng nhóm ngành              | 450.000đ/tín chi |
|    |          |                     | A01                                             | Toán, Vật lí, Tiếng Anh                           |                                                                 |                  |
|    |          |                     | C00                                             | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí                          |                                                                 |                  |
|    |          |                     | D01                                             | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                          |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X70                                             | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật   |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X78                                             | Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X25                                             | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh    |                                                                 |                  |

| TT | MÃ NGÀNH | NGÀNH               | CÁC TỔ HỢP MÔN (Phương thức 1 và Phương thức 2) |                                                   | PHƯƠNG THỨC 3<br>(Tốt nghiệp Trung cấp cùng nhóm ngành trở lên) | HỌC PHÍ          |
|----|----------|---------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|
|    |          |                     | MÃ TH                                           | TÊN TỔ HỢP                                        |                                                                 |                  |
| 4  | 7340101  | Quản trị kinh doanh | A00                                             | Toán, Vật lí, Hóa học                             | Người dự tuyển tốt nghiệp TC/CĐ/ĐH cùng nhóm ngành              | 450.000đ/tín chi |
|    |          |                     | A01                                             | Toán, Vật lí, Tiếng Anh                           |                                                                 |                  |
|    |          |                     | A08                                             | Toán, Lịch sử, GDCD                               |                                                                 |                  |
|    |          |                     | D01                                             | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                          |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X02                                             | Toán, Ngữ văn, Tin học                            |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X25                                             | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh    |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X27                                             | Toán, Công nghệ (công nghiệp), Tiếng Anh          |                                                                 |                  |
| 5  | 7220201  | Ngôn ngữ Anh        | D01                                             | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                          | Người dự tuyển tốt nghiệp ĐH cùng nhóm ngành                    | 450.000đ/tín chi |
|    |          |                     | D09                                             | Toán, Lịch sử, Tiếng Anh                          |                                                                 |                  |
|    |          |                     | D10                                             | Toán, Địa lí, Tiếng Anh                           |                                                                 |                  |
|    |          |                     | D14                                             | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh                       |                                                                 |                  |
|    |          |                     | D15                                             | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh                        |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X26                                             | Toán, Tin học, Tiếng Anh                          |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X78                                             | Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh |                                                                 |                  |
| 6  | 7220204  | Ngôn ngữ Trung Quốc | D01                                             | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                          | Người dự tuyển tốt nghiệp TC/CĐ cùng nhóm ngành                 | 450.000đ/tín chi |
|    |          |                     | D14                                             | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh                       |                                                                 |                  |
|    |          |                     | D15                                             | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh                        |                                                                 |                  |
|    |          |                     | D04                                             | Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung                        |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X78                                             | Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X79                                             | Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh                       |                                                                 |                  |
|    |          |                     | X91                                             | Ngữ văn, Tin học, Tiếng Trung                     |                                                                 |                  |
| 7  | 7720701  | Y tế Công cộng      | A00                                             | Toán, Vật lí, Hóa học                             | Người dự tuyển tốt nghiệp TC/CĐ cùng nhóm ngành                 | 850.000đ/tín chi |
|    |          |                     | B00                                             | Toán, Hóa học, Sinh học                           |                                                                 |                  |

| TT | MÃ<br>NGÀNH | NGÀNH                                  | CÁC TỔ HỢP MÔN (Phương<br>thức 1 và Phương thức 2) |                                                      | PHƯƠNG THỨC 3<br>(Tốt nghiệp Trung<br>cấp cùng nhóm<br>ngành trở lên) | HỌC PHÍ          |
|----|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|
|    |             |                                        | MÃ<br>TH                                           | TÊN TỔ HỢP                                           |                                                                       |                  |
| 8  | 7510301     | Công nghệ<br>Kỹ thuật<br>điện, điện tử | A00                                                | Toán, Vật lí, Hóa học                                | Người dự tuyển tốt<br>nghiệp TC, CĐ cùng<br>nhóm ngành                | 500.000đ/tín chi |
|    |             |                                        | A01                                                | Toán, Vật lí, Tiếng Anh                              |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | A03                                                | Toán, Vật lí, Lịch sử                                |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | C01                                                | Ngữ văn, Toán, Vật lí                                |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | X05                                                | Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế<br>và pháp luật       |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | X06                                                | Toán, Vật lí, Tin học                                |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | X07                                                | Toán, Vật lí, Công nghệ (công<br>nghiệp)             |                                                                       |                  |
| 9  | 7340122     | Thương mại<br>điện tử                  | A00                                                | Toán, Vật lí, Hóa học                                | Người dự tuyển tốt<br>nghiệp TC, CĐ cùng<br>nhóm ngành                | 450.000đ/tín chi |
|    |             |                                        | A01                                                | Toán, Vật lí, Tiếng Anh                              |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | C14                                                | Toán, Ngữ văn, GDCD                                  |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | X06                                                | Toán, Vật lí, Tin học                                |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | X07                                                | Toán, Vật lí, Công nghệ (công<br>nghiệp)             |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | X26                                                | Toán, Tiếng Anh, Tin học                             |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | X56                                                | Toán, Tin học, Công nghệ<br>(công nghiệp)            |                                                                       |                  |
| 10 | 7340406     | Quản trị văn<br>phòng                  | C00                                                | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí                             |                                                                       | 450.000đ/tín chi |
|    |             |                                        | C04                                                | Ngữ văn, Toán, Địa lí                                |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | D01                                                | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                             |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | X70                                                | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục<br>Kinh tế và pháp luật   |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | X71                                                | Ngữ văn, Lịch sử, Tin học                            |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | X78                                                | Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và<br>pháp luật, Tiếng Anh |                                                                       |                  |
|    |             |                                        | X79                                                | Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh                          |                                                                       |                  |

Danh mục trên có 10 ngành